

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2013

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai của cả nước năm 2013 (tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2014) như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 33.096.731 ha, bao gồm:

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp: 26.822.953 ha;
- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 3.796.871 ha;
- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng: 2.476.908 ha.

(Diện tích chi tiết từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý được thể hiện trong biểu Hiện trạng sử dụng đất năm 2013 của cả nước, các vùng địa lý tự nhiên - kinh tế và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2013 được sử dụng thống nhất trong cả nước.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo việc công khai và cung cấp kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2013 của địa phương cho các tổ chức, cá nhân để thống nhất sử dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PTTg CP Hoàng Trung Hải (để báo cáo);
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu VT, VP(TH), TCQLDD.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hiền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 1417/ SY-UBND

Bình Định, ngày 14 tháng 8 năm 2014

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo VP, K4;
- Lưu: VT (13b).

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thi

BIỂU SỐ 01: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CẢ NƯỚC TÍNH ĐẾN NGÀY 01/01/2014

(Ban hành kèm theo Quyết định số 196/QĐ-BTNMT ngày 2 tháng 7 năm 2014)

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý				
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)			Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDD)	UBND cấp xã (UBC)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCV)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư	Liên doanh (TLG)	100% vốn NN (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)					
(1)	(2)	(3)	(4) (17) (17)	(5) (18) (18)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		33.096.731	25.502.613	14.951.768	565.532	3.364.490	5.837.088	411.554	16.818	38.038	49	317.277	7.594.118	585.824	6.558.393	9.225	442.676
1	Đất nông nghiệp	NMP	26.822.993	23.425.441	14.122.514	437.738	2.901.934	5.308.094	352.646	3.061	25.862	-	273.891	3.397.512	449.080	2.948.432	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SKN	10.231.717	10.101.984	9.129.067	231.089	689.972	47.434	11.798	2.951	4.550	-	5.123	129.723	1.905	127.818	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	6.409.475	6.357.471	6.003.229	199.471	126.702	17.990	6.445	249	327	-	3.057	82.005	1.182	80.822	-	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.078.621	4.068.117	3.908.007	116.821	29.586	7.359	3.807	5	-	-	633	12.504	20	12.484	-	-
1.1.1.2	Đất có rừng vào chăn nuôi	COC	41.206	29.530	16.018	4.664	6.673	950	95	-	-	-	1.129	11.877	55	11.822	-	-
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HUK	2.289.648	2.261.824	2.079.204	77.986	90.443	9.662	2.543	244	327	-	1.395	27.824	1.108	26.717	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	QLN	3.822.241	3.744.523	3.125.838	31.617	543.270	29.444	5.352	2.712	4.223	-	2.067	77.719	723	76.995	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	15.846.333	12.589.320	4.388.157	153.199	2.187.189	5.239.523	334.278	51	18.547	-	268.376	3.255.012	447.111	2.808.902	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RAX	7.597.989	5.907.142	3.106.627	95.600	1.785.253	800.846	35.316	32	17.902	-	65.566	1.690.846	202.284	1.488.563	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.974.674	4.592.607	1.255.506	53.505	379.494	2.571.548	129.097	-	645	-	202.811	1.382.067	235.450	1.146.577	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.272.670	2.089.571	26.023	4.094	22.442	1.867.129	169.865	20	-	-	-	183.999	9.357	173.742	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	707.827	696.883	684.276	51.280	35.554	18.412	5.660	34	1.474	-	192	10.944	64	10.879	-	-
1.4	Đất ẩm muối	LMU	17.887	17.479	10.342	660	5.510	173	219	-	378	-	-	408	-	408	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	20.190	19.766	10.673	1.311	3.708	2.552	692	16	915	-	0	424	-	424	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	3.796.871	1.785.862	685.571	127.794	431.895	464.087	44.302	13.740	12.159	49	6.254	2.011.009	-	1.588.072	9.096	413.840
2.1	Đất ở	OTC	702.303	696.816	670.096	0	23.364	1.405	1.041	798	87	0	25	5.458	-	1.671	2.504	1.311
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	DNF	558.488	555.573	540.553	0	13.029	858	461	669	0	-	2	2.914	-	1.248	1.010	656
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	143.815	141.243	129.543	-	10.335	547	580	129	86	0	22	2.572	-	423	1.493	656
2.2	Đất chuyên dùng	COG	1.904.575	904.726	9.202	41.283	377.108	422.017	29.777	12.653	12.049	48	391	999.849	-	803.363	5.918	190.568
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTB	19.316	19.049	-	8.117	-	9.495	1.393	-	0	44	0	268	-	130	70	67
2.2.2	Đất quốc phòng	QGP	291.250	290.675	-	-	-	284.299	6.276	-	-	-	-	675	-	265	-	411
2.2.3	Đất an ninh	CAN	51.401	51.388	-	-	-	51.211	177	-	-	-	-	13	-	1	0	11
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	277.777	264.762	6.991	3.929	219.382	5.040	4.889	11.691	10.937	-	4	13.015	-	4.258	3.977	4.770
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.264.831	278.952	211	29.237	167.725	71.972	17.043	1.262	1.112	4	386	985.879	-	798.699	1.870	185.309
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	15.256	15.064	14	187	63	9	9.508	-	-	-	5.314	232	-	171	-	60
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTO	101.966	91.798	4.592	82.943	1.356	1.033	1.351	11	-	-	502	10.169	-	9.775	20	374
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	1.068.418	74.671	906	2.535	29.359	39.236	2.414	77	33	-	20	993.747	-	771.932	500	221.315
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4.313	2.787	760	795	688	367	201	0	0	-	3	1.526	-	1.159	154	213
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.476.908	291.310	143.682	-	30.660	84.967	14.795	16	6	-	37.332	2.185.995	138.744	2.019.889	130	28.835
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	224.741	13.523	1.686	-	7.074	2.151	2.507	5	-	-	-	211.218	339	205.087	79	6.712
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DOS	1.957.445	270.419	141.458	-	21.927	80.704	10.745	11	6	-	35.608	1.717.025	128.780	1.577.124	50	11.071
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	264.722	7.368	539	-	1.658	2.052	1.355	-	-	-	1.764	257.354	7.625	237.678	-	12.052
4	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	61.324	12.223	1.235	61	948	8.213	1.308	-	480	-	-	44.101	-	32.479	-	11.622
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	37.295	10.390	1.235	61	791	7.872	-	-	430	-	-	25.908	-	25.584	-	1.354
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	4.820	242	-	-	-	-	242	-	-	-	-	4.578	-	417	-	4.182
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	14.206	1.592	-	-	154	340	1.067	-	30	-	-	12.615	-	6.508	-	6.106

Biểu số 02: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TỈNH ĐỀN NGÀY 01/01/2014

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4964/QĐ-BTNMT, ngày 2 tháng 7 năm 2014)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý		
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Nhà đầu tư nước ngoài		Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UBND)	
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Liên doanh (LTD)					100% vốn NN (TVN)
(1)	(2)	(3)	(4)=(7)+(15)	(5)=(8)+(15)	(6)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(17)+(18)	(17)	(18)
1	Tổng diện tích đất nông nghiệp	KNP	26.822.953	23.425.441	14.122.514	437.738	2.901.934	5.308.094	352.546	3.061	25.862	273.591	3.397.512	449.080	2.948.432
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SKN	10.231.717	10.101.994	9.129.067	231.089	669.972	47.434	11.798	2.951	4.550	5.123	129.723	1.905	127.818
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	6.409.475	6.357.471	6.003.225	199.471	125.702	17.990	6.445	249	327	3.057	52.005	1.182	50.822
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.078.621	4.066.117	3.908.007	116.821	29.588	7.358	3.807	5	-	533	12.504	20	12.484
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.289.534	3.291.631	3.160.390	89.650	22.886	5.761	3.420	-	-	525	7.902	15	7.886
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUN	676.078	671.677	636.115	27.089	6.519	1.553	387	5	-	8	4.402	4	4.398
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	113.039	112.809	111.502	1.091	181	45	-	-	-	-	200	-	200
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	DOC	41.206	29.530	18.018	4.654	6.673	950	96	-	-	1.129	11.877	56	11.622
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HVK	2.289.648	2.281.824	2.079.204	77.996	90.443	9.682	2.543	244	327	1.395	27.824	1.108	26.717
1.1.1.3.1	Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	1.133.044	1.114.319	995.879	71.433	40.018	4.391	1.603	244	297	475	19.725	4	19.721
1.1.1.3.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	1.156.603	1.147.504	1.083.326	6.553	50.425	5.301	940	-	40	920	9.099	1.103	7.996
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.822.241	3.744.523	3.125.838	31.617	543.270	29.444	5.352	2.712	4.223	2.067	77.719	723	76.996
1.1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	2.403.695	2.339.270	1.795.946	6.219	511.033	24.826	2.985	2.699	3.568	1.996	84.414	700	83.714
1.1.2.2	Đất trồng cây ăn quả lâu năm	LNO	537.213	535.803	511.082	4.980	15.631	2.759	965	-	200	16	1.410	7	1.403
1.1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	881.344	869.449	828.830	20.419	16.405	1.858	1.413	13	455	55	11.895	15	11.879
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	15.845.333	12.589.320	4.388.157	153.199	2.187.169	5.239.523	334.278	51	16.547	268.375	3.256.012	447.111	2.808.902
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7.597.999	5.907.142	3.106.627	95.600	1.785.253	600.846	35.316	32	17.902	65.566	1.890.846	202.254	1.688.593
1.2.1.1	Đất cơ rừng tự nhiên sản xuất	RBN	4.005.381	2.856.784	1.075.062	27.922	1.105.386	593.894	14.947	-	1.814	47.751	1.148.576	170.927	977.649
1.2.1.2	Đất cơ rừng trồng sản xuất	RST	2.054.792	1.859.368	1.248.863	46.304	452.721	121.002	13.237	32	10.419	6.790	155.424	8.573	146.850
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	587.602	347.577	253.350	6.291	49.979	26.981	4.286	-	149	7.541	240.025	14.400	225.626
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	950.234	803.412	529.353	15.083	178.168	68.970	2.645	-	5.521	3.473	146.621	8.363	138.458
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.974.674	4.592.607	1.255.506	53.505	379.494	2.571.548	129.097	-	645	202.811	1.382.057	235.490	1.146.577
1.2.2.1	Đất cơ rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	4.192.231	3.167.721	740.495	30.207	293.677	1.867.364	97.340	-	633	138.004	1.024.510	224.775	799.735
1.2.2.2	Đất cơ rừng trồng phòng hộ	RPT	602.979	505.037	120.818	13.639	56.339	291.168	18.222	-	12	3.839	97.942	1.760	96.182
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	848.522	675.211	315.237	3.513	16.723	268.557	10.847	-	-	60.323	173.311	7.291	166.020
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	330.942	244.637	78.955	6.146	12.755	144.449	1.698	-	-	644	86.305	1.684	84.641
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDC	2.272.670	2.089.571	26.023	4.054	22.442	1.867.129	169.855	20	-	-	183.099	9.357	173.742
1.2.3.1	Đất cơ rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	2.013.326	1.871.815	14.076	1.405	12.334	1.715.693	128.107	-	-	-	141.511	9.357	132.154
1.2.3.2	Đất cơ rừng trồng đặc dụng	RDT	66.241	79.379	3.198	1.580	2.334	54.369	17.878	20	-	-	6.862	-	6.862
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	99.929	95.215	6.647	5	2.851	52.526	21.176	-	-	-	14.714	-	14.714
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDH	73.175	53.163	102	1.104	4.914	44.340	2.704	-	-	-	20.012	-	20.012
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	707.827	696.883	584.276	51.280	35.554	18.412	5.660	34	1.474	192	10.944	64	10.879
1.3.1	Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn	TSL	535.468	529.583	464.582	12.674	28.114	17.945	4.755	33	1.463	116	5.787	-	5.787
1.3.2	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN	172.357	167.200	119.694	38.607	7.441	467	905	1	12	74	5.157	64	5.093
1.4	Đất làm muối	LMU	17.887	17.479	10.342	860	5.510	173	219	-	376	-	408	-	408
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	20.190	19.768	10.673	1.311	3.708	2.552	592	16	915	0	424	-	424

lưu

Biểu số 03: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC TÍNH ĐẾN NGÀY 01/01/2014
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 496/QĐ-BTNMT ngày 2 tháng 7 năm 2014)

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng											Đơn vị tính: ha				
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức NN, cá nhân NN (NNQ)			Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý						
						UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức khác (TKH)	Nhà đầu tư			Công đồng dân sự (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBS)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)		
										Liên doanh (TLG)	100% vốn NN (TVN)	Tổ chức ngoài giao (TNG)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(7)+(17)	(5)=(6)+(16)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(18)+(19)	(18)	(19)	(20)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.796.871	1.785.362	685.571	127.794	434.699	464.087	44.302	13.740	12.189	49	4.254	2.011.009	1.508.072	9.098	-	413.840	
2.1	Đất ở	DTC	702.203	698.818	670.088	0	23.384	1.405	1.041	718	87	0	25	5.436	1.671	2.304	-	1.311	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	558.488	555.573	540.553	0	13.029	858	481	689	0	-	2	2.914	1.248	1.010	-	856	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	143.815	141.243	129.543	-	10.355	547	560	129	86	0	22	2.522	423	1.493	-	855	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.904.575	904.728	9.202	41.283	377.106	432.017	29.777	12.853	12.049	43	391	999.849	803.383	5.918	-	190.568	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CIS	19.318	19.049	-	8.117	-	9.435	1.393	-	0	44	0	266	130	70	-	67	
2.2.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp nhà nước	TSC	17.719	17.488	-	7.925	-	8.988	550	-	0	26	0	231	121	45	-	65	
2.2.1.2	Đất trụ sở khác	TSK	1.597	1.562	-	192	-	507	843	-	-	19	-	35	9	25	-	1	
2.2.2	Đất quốc phòng	CGP	291.250	290.575	-	-	-	284.298	8.278	-	-	-	-	-	675	285	-	411	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	51.401	51.388	-	-	-	51.211	177	-	-	-	-	13	1	0	-	11	
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	277.777	264.782	8.991	3.809	219.382	5.040	4.869	11.591	10.937	-	4	13.018	4.268	3.977	-	4.770	
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK	101.984	90.956	106	112	77.337	4.174	2.628	6.744	5.954	-	-	5.008	1.837	1.401	-	1.970	
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	102.148	97.571	5.742	571	61.831	699	1.558	2.457	4.734	-	-	4.578	398	2.571	-	1.508	
2.2.4.3	Đất cho hoạt động không sản	SKS	40.810	39.890	73	89	37.037	62	570	1.929	149	-	-	921	754	-	-	186	
2.2.4.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	32.855	30.345	3.069	3.178	23.177	105	233	481	100	-	-	4	2.510	1.478	-	1.029	
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.264.831	278.952	211	29.237	157.725	71.872	17.043	1.282	1.112	4	388	668.679	798.669	1.870	-	185.309	
2.2.5.1	Đất giao thông	DGT	629.770	25.187	136	-	15.415	7.083	2.577	324	185	-	1	604.583	498.906	1.207	-	104.471	
2.2.5.2	Đất thủy lợi	DTL	389.789	19.314	26	-	9.177	4.782	5.279	28	14	-	6	370.474	294.285	71	-	76.148	
2.2.5.3	Đất công trình năng lượng	DNL	128.098	123.029	4	108	118.317	1.439	1.845	68	147	-	0	3.037	1.803	13	-	1.221	
2.2.5.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	889	879	0	45	628	182	25	-	-	-	-	10	7	-	-	3	
2.2.5.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	17.187	15.371	1	8.310	4.117	4.010	835	123	3	0	173	1.818	438	187	-	1.131	
2.2.5.6	Đất cơ sở y tế	DYT	8.211	8.118	1	1.241	499	3.088	394	14	1	-	-	93	41	8	-	44	
2.2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	43.375	42.956	14	5.254	1.074	33.680	2.589	25	-	4	-	418	145	71	-	202	
2.2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18.823	18.251	12	9.830	2.759	2.128	255	619	782	-	85	572	237	232	-	103	
2.2.5.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	755	699	-	-	10	619	89	-	-	-	-	55	32	23	-	0	
2.2.5.10	Đất cơ sở dịch vụ và xã hội	DXH	3.050	2.845	1	48	99	1.815	1.082	-	-	-	-	205	95	5	-	105	
2.2.5.11	Đất chợ	DCH	4.017	3.729	7	3.127	253	252	68	1	-	-	1	288	245	7	-	37	
2.2.5.12	Đất có di tích, danh thắng	DDT	17.747	14.354	0	1.795	1.040	9.557	1.825	-	-	-	137	3.393	1.636	-	-	1.657	
2.2.5.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9.154	8.220	7	1.879	3.024	2.651	800	59	-	-	-	933	800	46	-	288	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	15.298	15.084	14	187	53	9	9.508	-	-	-	5.314	232	171	-	-	80	
2.3.1	Đất tôn giáo	TON	9.612	9.539	3	73	44	6	9.342	-	-	-	71	80	28	-	-	52	
2.3.2	Đất tín ngưỡng	TIN	5.677	5.525	11	94	9	4	185	-	-	-	5.243	152	143	-	-	9	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	101.968	91.798	4.592	82.843	1.353	1.033	1.361	11	-	-	502	10.169	9.775	20	-	374	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	1.068.418	74.871	906	2.605	29.359	39.256	2.414	77	33	-	20	993.747	771.832	800	-	221.915	
2.5.1	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	798.595	10.932	13	-	4.455	5.553	791	10	-	-	1	755.633	593.279	218	-	172.136	
2.5.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNO	301.653	83.739	893	2.605	24.894	33.603	1.624	68	33	-	19	238.114	188.653	262	-	49.179	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4.313	2.787	780	796	658	387	201	0	0	-	3	1.528	1.189	154	-	213	

Biểu số 04: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC THEO CÁC VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ TÍNH ĐẾN NGÀY 01/01/2014
(Ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2014)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc							
				Đồng Bắc	Tây Bắc	ĐB Sông Hồng	Bắc Trung Bộ	ĐH Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB Sông Cửu Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		33.096.731	6.393.426	3.741.465	1.405.773	5.145.556	4.437.644	5.484.107	2.359.263	4.051.658
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.922.953	5.293.606	2.897.782	934.796	4.017.705	3.497.236	4.821.792	1.900.493	3.399.283
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	BNN	10.231.717	1.059.393	567.797	719.876	892.657	1.009.447	2.001.547	1.353.675	2.607.125
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	5.409.475	739.299	497.259	543.380	649.957	589.907	850.807	303.035	2.038.830
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.078.621	598.654	191.310	500.195	412.738	286.200	170.797	157.740	1.912.789
1.1.1.2	Đất cổ đùng vào chăn nuôi	DOC	41.206	21.671	3.605	800	6.340	2.265	2.152	3.193	952
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HKH	2.269.643	320.575	332.349	82.385	227.691	401.412	877.858	142.100	125.088
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.822.241	320.094	90.537	76.496	245.700	319.540	1.150.740	1.050.840	568.295
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	15.845.333	4.186.860	2.303.228	128.167	3.144.165	2.459.150	2.811.373	511.290	302.073
1.2.1	Đất rừng sản xuất	BXA	7.597.989	2.270.495	737.027	30.364	1.544.135	994.576	1.709.301	172.806	139.293
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.674.874	1.599.721	1.336.038	43.843	991.980	1.156.443	817.528	157.737	82.395
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.272.870	529.654	228.165	53.900	608.070	307.131	484.544	180.732	80.415
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	707.827	46.309	6.373	81.879	38.551	20.310	8.447	27.165	480.806
1.4	Đất làm muối	LAM	17.887	1	0	1.199	1.674	0	0	3.095	5.491
1.5	Đất nông nghiệp khác	KHK	20.190	1.248	394	3.674	2.635	2.962	425	5.072	3.789
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.798.871	536.217	180.084	528.982	567.363	528.683	369.212	454.823	621.326
2.1	Đất ở	QTC	792.303	94.283	38.268	130.980	111.176	74.059	54.105	77.120	124.925
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	QNT	556.488	78.180	33.164	107.105	97.037	56.334	42.655	44.923	100.962
2.1.2	Đất ở tại đô thị	QDT	143.815	16.102	3.102	23.794	14.139	17.724	12.439	32.191	23.923
2.2	Đất chuyên dùng	COO	1.904.575	273.292	81.761	275.199	268.294	318.117	213.872	232.372	292.897
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	19.316	2.494	1.057	3.784	2.265	2.122	2.194	2.044	3.332
2.2.2	Đất quốc phòng	QDP	291.250	56.249	6.629	13.838	17.989	127.717	25.287	29.583	13.640
2.2.3	Đất an ninh	CAN	51.401	3.764	1.074	1.953	7.014	14.728	8.241	6.735	7.874
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CKK	277.777	46.899	6.909	48.052	27.628	38.219	12.425	71.865	25.383
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.264.831	163.835	45.802	206.875	214.395	133.258	185.745	122.366	212.468
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	15.295	882	34	3.901	2.545	1.593	820	2.240	3.281
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	101.985	8.619	6.121	13.616	33.673	22.721	5.893	4.977	6.147
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	1.066.416	150.571	75.596	104.311	150.107	111.970	84.039	137.522	234.320
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4.313	500	304	984	508	554	434	413	576
3	Đất chưa sử dụng	CSU	2.476.308	583.303	683.620	31.895	500.486	412.384	273.103	3.967	27.048
3.1	Đất trống chưa sử dụng	BCT	224.741	42.861	4.196	18.640	59.405	56.821	15.358	1.978	25.443
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.987.445	401.195	594.923	5.423	402.638	325.624	255.331	1.131	880
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	264.722	119.247	7.732	38.388	30.839	2.434	659	0	725
4	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	56.324	1.331	0	11.437	3.535	2.143	0	231	38.647
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	37.288	1.003	0	805	958	923	0	231	33.368
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	4.820	286	0	4.403	115	0	0	0	0
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	14.206	43	0	6.229	2.453	2.204	0	0	3.278

16

Biểu số 4.1: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ ĐÔNG BẮC TỈNH ĐẾN NGÀY 01/01/2014
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 146/QĐ-BTNMT ngày 2 tháng 7 năm 2014)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong vùng	Diện tích phân theo đơn vị hành chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương										
				Hà Giang	Tuyên Quang	Cao Bằng	Lạng Sơn	Bắc Kạn	Thái Nguyên	Phổ Yên	Lào Cai	Yên Bái	Quảng Ninh	Bắc Giang
	Tổng diện tích tự nhiên		5.395.426	791.439	586.733	670.342	832.076	485.941	383.319	353.330	636.390	838.621	610.234	384.245
1	Đất nông nghiệp	NYP	5.293.808	718.827	530.812	625.247	860.822	417.246	294.011	282.178	422.012	585.089	461.865	275.797
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SNX	1.069.393	155.662	81.634	97.775	109.554	36.678	106.075	98.370	83.585	109.319	49.454	129.388
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	739.299	126.907	48.502	92.712	79.059	31.330	63.794	58.798	62.655	64.187	34.956	78.400
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	395.854	32.027	26.467	33.622	43.292	18.511	47.009	45.510	23.679	25.335	28.107	71.395
1.1.1.2	Đất có rừng vào chăn nuôi	COC	21.871	9.790	195	1.826	2.805	1.046	169	54	2.493	1.630	1.736	332
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HAK	320.575	84.300	21.840	57.264	33.181	11.873	16.017	11.223	35.481	36.222	5.113	6.881
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	320.094	28.655	33.132	5.083	30.494	6.348	44.281	41.582	20.929	45.133	14.498	50.979
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	4.186.860	561.766	448.641	528.970	569.742	379.416	181.437	178.724	336.210	474.121	381.524	140.310
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.270.455	255.038	271.278	28.135	449.574	265.607	110.633	123.266	140.232	285.413	244.091	106.233
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.588.721	254.709	129.037	480.725	111.875	99.261	35.258	44.112	137.836	152.200	122.425	20.304
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	329.684	51.019	45.328	18.113	9.292	25.547	35.566	11.357	55.142	36.508	25.009	13.773
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46.306	1.370	2.136	477	1.534	1.136	4.373	5.019	2.114	1.586	20.656	5.906
1.4	Đất làm muối	LMU	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.246	130	401	24	92	17	127	65	104	82	30	193
2	Đất phi nông nghiệp	PNH	838.317	28.432	44.183	27.479	45.355	20.935	45.621	55.589	37.783	53.711	85.819	93.403
2.1	Đất ở	OTC	84.283	6.926	5.879	5.030	7.497	3.480	13.581	9.685	3.921	5.087	10.005	23.350
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	76.180	6.043	5.175	3.990	6.508	3.083	11.542	8.299	3.095	4.058	3.903	22.206
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	16.102	883	504	1.040	990	397	1.539	1.386	826	1.008	6.105	1.144
2.2	Đất chuyên dùng	ODG	273.262	13.890	24.922	14.560	26.888	12.378	21.347	27.168	20.864	15.604	43.215	52.806
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2.494	194	280	136	269	105	228	315	217	164	248	337
2.2.2	Đất quốc phòng	QDP	56.249	713	2.441	1.453	10.387	3.964	2.594	2.320	1.308	1.912	4.922	24.235
2.2.3	Đất an ninh	QAN	3.784	60	349	48	33	25	461	1.209	63	134	915	499
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CBK	46.889	2.600	2.253	2.874	1.725	2.204	4.380	3.823	5.197	3.615	14.636	3.511
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	163.836	10.433	19.600	10.049	14.274	6.079	13.704	19.521	14.078	9.579	22.494	24.024
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	882	4	33	26	72	4	107	132	10	47	94	351
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	8.819	357	903	593	519	159	818	1.388	370	871	1.247	1.755
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	160.571	7.253	12.642	7.222	10.525	4.921	9.837	17.163	12.582	32.173	31.240	15.214
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	600	3	4	45	65	2	47	55	36	149	7	56
3	Đất chưa sử dụng	CCU	863.303	44.230	11.738	17.615	105.799	47.781	13.870	16.543	178.593	49.828	62.758	15.745
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCC	42.861	598	1.394	6.205	2.580	3.322	1.593	2.068	129	713	23.800	1.510
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCC	401.193	31.394	5.067	7.939	63.552	41.195	4.424	11.628	155.238	45.621	31.435	13.673
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCC	119.247	12.259	6.277	4.472	49.657	3.244	7.654	1.867	23.228	3.494	7.523	563
4	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	1.331	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.331	-
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	1.003	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.003	-
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	286	-
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43	-

107

Biểu số 4.2: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ TÂY BẮC TỈNH ĐẾN NGÀY 01/01/2014

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1461/QĐ-ĐTNMT ngày 21 tháng 3 năm 2014)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong vùng	Diện tích phân theo đơn vị hành chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			
				Lai Châu	Điện Biên	Sơn La	Hoà Bình
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng diện tích tự nhiên		3.741.485	906.879	956.290	1.417.444	460.872
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.897.782	832.750	782.533	927.515	354.984
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SNX	587.797	92.998	143.420	286.559	64.820
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	QHN	497.259	68.411	130.352	245.129	53.368
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	161.310	29.892	56.691	44.986	29.760
1.1.1.2	Đất có rừng vào chăn nuôi	COO	3.605	-	1.452	1.888	265
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	332.345	38.518	72.209	199.294	23.323
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	90.537	24.587	13.068	41.430	11.452
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	2.303.228	738.994	637.817	637.993	288.424
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	737.027	190.052	213.449	188.999	146.527
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.338.036	516.922	305.654	402.901	112.380
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDO	228.165	32.020	118.515	48.093	29.538
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.373	740	1.233	2.822	1.578
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	384	19	63	142	161
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	180.084	24.613	25.195	69.628	60.648
2.1	Đất ở	QTC	36.266	3.660	5.470	7.424	19.512
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	QNT	33.164	3.498	4.733	5.577	16.356
2.1.2	Đất ở tại đô thị	QDT	3.102	362	737	847	1.156
2.2	Đất chuyên dùng	QCD	61.761	5.446	11.030	19.783	25.503
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	QTS	1.057	236	259	213	347
2.2.2	Đất quốc phòng	QOP	6.829	266	1.009	1.957	3.597
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1.074	48	275	473	277
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6.909	501	969	1.116	4.324
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCO	45.892	4.393	8.517	16.023	16.958
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	34	5	-	2	28
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6.121	368	738	2.753	2.244
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	75.598	14.915	7.897	39.459	13.327
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	304	1	60	208	35
3	Đất chưa sử dụng	CSD	663.620	49.516	148.562	420.301	45.241
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BDS	4.166	1.187	685	-	2.125
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	594.923	48.357	143.910	378.004	26.652
3.3	Núi đá không có rừng cây	NDS	64.501	1.972	3.768	42.297	16.484
4	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	-	-	-	-	-
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-

14

Biểu số 4.3: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TÍNH ĐẾN NGÀY 01/01/2014
(Bản hành kèm theo Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2014)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong vùng	Diện tích phân theo đơn vị hành chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương									
				Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hà Nội	Hải Phòng	Hải Dương	Hưng Yên	Hà Nam	Nam Định	Thái Bình	Ninh Bình
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng diện tích tự nhiên		1.495.773	123.752	82.271	332.452	152.743	165.599	92.603	86.198	165.320	157.079	137.758
1	Đất nông nghiệp	NNP	934.795	86.930	47.736	187.152	81.144	104.649	58.085	54.409	113.338	105.756	95.601
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SNP	719.875	50.015	41.959	150.683	49.306	84.416	63.038	42.791	93.310	93.051	61.307
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	643.380	41.089	41.520	134.170	46.320	65.974	47.190	38.636	85.235	87.321	52.926
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	580.195	33.699	39.218	112.793	45.212	65.542	41.384	34.685	79.787	81.905	45.970
1.1.1.2	Đất có dùng vào chăn nuôi	CCC	800	13	52	624	13	-	-	-	9	1	87
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HAK	62.385	7.376	2.249	20.753	1.095	3.432	5.805	3.952	5.439	5.414	6.909
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76.496	8.926	439	15.513	2.986	15.442	5.848	4.154	8.075	5.731	8.381
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	128.167	32.439	631	24.338	19.653	10.850	-	6.252	4.251	1.405	28.347
1.2.1	Đất rừng sản xuất	R SX	30.364	13.256	157	8.248	481	4.451	-	1.206	-	5	2.550
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.843	4.021	72	5.510	11.864	4.850	-	5.046	1.891	1.400	9.190
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	53.950	15.153	402	10.580	7.308	1.539	-	-	2.350	-	16.607
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	81.879	4.350	4.955	10.618	11.896	9.289	4.819	4.874	14.507	11.024	5.737
1.4	Đất làm muối	L MU	1.199	-	-	-	161	-	-	-	-	997	50
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.674	115	191	1.511	328	94	227	493	251	224	209
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	528.982	34.652	33.965	137.693	67.732	60.403	34.118	28.040	48.343	49.712	34.323
2.1	Đất ở	DTG	130.990	8.728	10.147	36.525	13.852	15.545	10.035	5.778	10.958	13.052	6.261
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	DNT	107.156	6.916	8.288	28.188	9.563	13.407	8.856	4.950	9.524	12.230	5.145
2.1.2	Đất ở tại đô thị	DOT	23.794	1.812	1.858	8.337	4.290	2.239	1.179	798	1.344	822	1.115
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	275.199	18.692	18.058	70.520	27.529	30.611	17.960	15.554	25.665	26.910	20.490
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	3.784	256	212	1.425	284	438	257	126	224	355	197
2.2.2	Đất quốc phòng	QDP	13.936	1.187	145	8.494	2.032	295	72	192	125	157	1.236
2.2.3	Đất an ninh	DAN	1.953	343	67	381	129	225	23	287	41	32	425
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CKK	48.652	4.223	4.869	12.506	7.897	5.786	2.959	2.836	2.316	1.580	3.699
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	206.875	12.684	12.764	47.713	17.188	24.056	14.838	13.124	22.959	25.806	14.933
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TIN	3.901	206	205	849	299	254	269	252	511	476	282
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	13.616	705	786	2.867	1.155	1.535	970	826	1.795	1.588	1.409
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	104.311	6.298	4.753	26.402	24.856	12.059	4.880	4.520	6.995	5.682	5.850
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	984	22	17	531	39	88	5	101	105	25	31
3	Đất chưa sử dụng	CSĐ	31.895	2.171	569	7.608	3.866	547	400	3.745	3.841	1.612	7.834
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BDS	19.840	736	641	3.985	2.503	358	400	426	3.559	1.612	4.610
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DGS	5.423	1.215	28	1.506	415	155	-	677	64	-	1.159
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	7.732	220	-	2.117	849	31	-	2.443	8	-	2.065
4	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	11.437	-	-	-	588	-	-	-	691	10.178	-
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	935	-	-	-	110	-	-	-	-	695	-
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	4.403	-	-	-	242	-	-	-	-	4.182	-
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	6.229	-	-	-	215	-	-	-	691	5.322	-

ht

Biểu số 4.4: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ BẮC TRUNG BỘ TÍNH ĐẾN NGÀY 01/01/2014

(Bản hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 1 năm 2014)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong vùng	Diện tích phân theo đơn vị hành chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
				Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên - Huế
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng diện tích tự nhiên		5.145.550	1.112.948	1.648.997	599.782	805.527	473.982	503.321
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.077.705	846.909	1.248.176	487.367	716.802	384.989	392.463
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	692.657	247.526	276.047	130.117	82.831	95.320	60.816
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	643.957	207.198	194.906	89.438	58.052	53.409	43.944
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	412.736	145.688	107.238	67.047	32.454	28.393	31.935
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC	6.340	1.289	3.470	385	1.130	62	4
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	227.881	60.241	84.198	22.006	24.477	24.954	12.005
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	248.700	40.329	81.141	40.679	24.789	41.910	16.872
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	3.144.185	585.592	963.691	391.391	630.872	298.930	325.209
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.544.135	317.294	492.948	164.013	309.253	125.672	134.954
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	951.980	183.379	301.263	113.300	198.044	94.874	101.120
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	608.070	84.920	169.479	74.577	123.576	66.383	69.135
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	36.651	12.408	7.984	4.661	2.793	2.676	6.027
1.4	Đất làm muối	LMU	1.674	305	638	438	84	9	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.639	1.077	616	299	222	54	411
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	567.363	166.251	129.172	84.453	55.181	40.911	91.396
2.1	Đất ở	OTC	111.176	52.758	20.632	9.695	5.495	4.515	18.082
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	97.037	49.793	18.282	8.388	4.948	3.077	12.643
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	14.139	2.964	2.350	1.307	646	1.437	5.434
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	269.294	73.825	72.055	44.857	28.590	17.806	32.161
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2.268	762	472	314	167	291	282
2.2.2	Đất quốc phòng	QOP	17.969	5.019	4.147	1.786	4.271	1.310	1.437
2.2.3	Đất an ninh	CAN	7.014	3.796	432	136	667	259	1.725
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27.628	7.366	7.065	5.762	2.373	1.434	3.636
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	214.395	56.883	59.938	36.869	21.113	14.513	25.079
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2.545	187	399	461	75	399	1.024
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	33.673	5.434	6.534	5.001	3.013	4.230	9.461
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	150.107	33.901	29.420	24.355	17.989	13.879	30.582
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	568	146	133	83	39	81	66
3	Đất chưa sử dụng	CSD	500.458	99.788	270.649	27.963	34.544	48.082	19.461
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	59.465	11.152	10.403	12.907	10.249	9.585	5.169
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	402.838	68.783	251.982	13.908	16.524	37.767	13.574
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	38.388	19.854	8.264	1.148	7.671	730	719
4	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	3.535	3.390	16	38	93	-	-
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	968	941	12	15	-	-	-
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	115	115	-	-	-	-	-
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	2.453	2.334	4	21	93	-	-

hct

Biểu số 4.5: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ DUỖN HẢI NAM TRUNG BỘ TÍNH ĐẾN NGÀY 01/01/2014
(Bản hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2014)

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	MA	Tổng diện tích các loại đất trong vùng	Diện tích phân theo đơn vị hành chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương							
				Dà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phước Yên	Khánh Hòa	Ninh Thuận	Bình Thuận
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng diện tích tự nhiên		4.437.844	123.543	1.043.837	515.289	655.058	558.057	521.765	335.833	741.282
1	Đất nông nghiệp	NYP	3.497.298	73.627	848.433	416.786	497.823	393.000	329.241	265.917	677.470
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SAN	1.009.447	6.575	115.542	145.734	131.236	136.185	92.680	73.227	312.967
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	689.907	5.416	85.881	95.008	101.348	114.395	60.521	63.233	163.107
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	296.200	3.709	55.878	44.391	54.508	32.171	24.655	19.048	51.851
1.1.1.2	Đất có rừng vào diện nuôi	COG	2.295	6	356	254	41	1.166	72	163	216
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNA	421.412	1.701	30.687	50.352	40.790	81.269	35.764	44.022	111.030
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	319.540	1.459	29.661	45.720	29.888	21.789	32.160	9.994	149.861
1.2	Đất lâm nghiệp	LAP	2.458.150	60.618	726.634	274.854	363.032	263.845	225.808	186.417	360.139
1.2.1	Đất rừng sản xuất	SAX	994.576	10.371	235.053	147.411	145.808	129.733	111.055	37.323	169.784
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	PHH	1.158.443	11.811	360.868	127.244	185.439	103.401	99.491	108.841	155.349
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDB	397.131	36.436	130.714	30.785	30.785	20.714	16.222	40.253	31.006
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20.310	122	3.489	1.149	2.543	2.848	5.388	1.808	2.897
1.4	Đất làm muối	LUM	6.427	-	9	133	203	198	926	3.864	996
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.952	11	779	96	509	122	441	503	501
2	Đất phi nông nghiệp	PNY	526.963	81.045	92.780	50.478	70.358	48.445	99.013	31.030	74.825
2.1	Đất ở	OTC	74.058	6.548	21.527	12.264	8.797	6.883	4.829	7.762	1.762
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	58.334	2.548	19.031	10.896	6.897	4.296	4.265	3.029	5.144
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	17.724	3.902	2.498	1.368	1.890	1.388	2.783	969	2.618
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	316.117	42.693	38.809	21.654	30.872	25.791	84.134	19.571	54.580
2.2.1	Đất tại sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTB	2.122	146	403	255	272	221	270	185	392
2.2.2	Đất quốc phòng	QOP	127.797	32.860	4.801	840	6.379	3.044	64.232	2.874	12.966
2.2.3	Đất an ninh	CAN	14.728	60	2.278	38	921	353	1.405	508	9.076
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CBK	38.216	4.517	5.128	3.189	5.684	2.057	6.720	3.658	8.245
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCG	133.266	5.110	24.200	17.554	17.617	20.048	12.508	12.309	23.914
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1.593	109	305	165	257	100	308	107	252
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	22.721	767	6.623	4.894	5.783	1.708	1.124	831	2.203
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SWN	111.970	2.547	28.370	14.893	24.556	15.100	6.529	5.874	13.972
2.6	Đất công nghiệp khác	PNK	504	90	146	11	82	84	50	10	43
3	Đất chưa sử dụng	CSU	413.394	1.872	124.804	45.032	36.879	64.812	69.512	38.836	24.917
3.1	Đất công chưa sử dụng	CCU	56.821	1.803	12.760	7.265	9.631	6.148	3.645	5.179	7.180
3.2	Đất công khai chưa sử dụng	CKU	325.924	51	85.842	36.817	24.880	56.632	68.159	14.681	14.672
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	30.839	17	2.001	950	2.389	1.832	4.708	18.019	2.923
4	Đất ở mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	3.143	250	-	588	-	919	1.338	32	-
4.1	Đất ở mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	923	-	-	-	-	853	18	52	-
4.2	Đất ở mặt nước ven biển có rừng	MVR	18	-	-	-	-	16	-	-	-
4.3	Đất ở mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	2.204	250	-	588	-	70	1.318	-	-

63

Biểu số 4.6: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ TÂY NGUYÊN TỈNH ĐỀN NGÀY 01/01/2014

(Ban hành kèm theo Quyết định số 140/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2014)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong vùng	Diện tích phân theo đơn vị hành chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương				
				Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Đắk Nông	Lâm Đồng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng diện tích tự nhiên		5.464.107	968.951	1.553.693	1.312.537	651.552	977.334
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.821.792	857.276	1.342.018	1.139.046	584.100	899.350
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SNP	2.001.547	215.355	612.497	539.081	318.444	316.168
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	850.807	112.795	342.110	217.763	109.123	69.045
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	170.797	17.908	60.874	61.592	8.652	21.770
1.1.1.2	Đất có dùng vào chăn nuôi	COO	2.152	243	242	958	16	693
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	677.858	94.614	280.994	155.213	100.455	46.582
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.150.740	102.591	270.387	321.318	209.321	247.123
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	2.811.373	541.125	729.273	597.146	263.957	580.870
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.709.301	378.592	519.061	310.129	197.215	304.203
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	617.528	171.558	151.740	67.703	37.484	188.943
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	484.544	90.776	57.472	219.314	29.258	67.725
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8.447	712	1.115	2.785	1.697	2.137
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	425	83	132	34	2	174
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	369.212	45.045	118.957	103.677	45.456	55.077
2.1	Đất ở	OTO	54.105	8.580	17.201	14.775	4.771	8.777
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	40.865	6.429	12.886	11.923	4.105	5.523
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13.439	2.151	4.514	2.853	665	3.255
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	213.872	27.782	68.174	64.237	25.547	28.132
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2.194	289	818	482	264	341
2.2.2	Đất quốc phòng	QDP	25.257	2.324	10.536	8.201	3.732	2.474
2.2.3	Đất an ninh	CAN	8.241	79	3.999	2.295	1.332	537
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12.425	1.225	3.482	2.495	1.778	3.443
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCG	185.745	23.662	49.339	52.764	18.442	21.338
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	820	61	109	138	121	390
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5.893	508	1.773	1.853	549	1.210
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	94.039	7.982	31.662	22.580	15.428	16.306
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	484	133	38	13	39	262
3	Đất chưa sử dụng	CHD	273.103	66.637	92.719	69.813	21.006	22.927
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCH	15.338	818	547	7.187	3.153	3.554
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCH	255.331	64.489	91.291	62.614	17.654	19.286
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	2.434	1.333	581	33	-	87
4	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	-	-	-	-	-	-
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-

kh

Biểu số 4.7: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ ĐÔNG NAM BỘ TÍNH ĐẾN NGÀY 01/01/2014
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1467/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 7 năm 2014)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong vùng	Diện tích phân theo đơn vị hành chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
				Đồng Nai	Bình Dương	Bình Phước	Tây Ninh	TP Hồ Chí Minh	Bà Rịa Vũng Tàu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng diện tích tự nhiên		2.339.083	590.724	269.443	687.154	403.251	209.555	195.946
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.900.493	457.449	206.893	618.865	344.791	116.917	145.577
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SKN	1.353.875	275.240	130.470	440.698	269.692	71.172	105.403
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	303.035	73.187	8.588	13.627	138.439	38.147	31.048
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	157.740	38.550	3.645	9.018	66.071	26.303	14.153
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	GOC	3.192	232	135	117	134	2.222	352
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	142.103	34.408	4.807	4.492	72.233	9.622	16.543
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.050.840	203.053	161.882	427.071	131.454	33.025	74.355
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	511.295	181.455	15.274	175.987	72.232	33.957	32.352
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	172.806	43.815	11.886	99.846	11.377	532	5.351
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	157.757	36.393	3.388	44.696	29.116	33.356	10.779
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	180.732	101.257	-	31.445	31.738	70	16.222
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27.155	7.947	367	1.689	1.813	9.368	5.971
1.4	Đất làm muối	LMU	3.095	-	-	-	-	1.966	1.129
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	5.072	1.797	783	491	854	424	724
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	454.623	122.377	62.539	67.459	58.425	92.179	51.643
2.1	Đất ở	OTC	77.120	16.955	14.464	6.357	9.009	24.311	5.963
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	CNT	44.928	12.983	7.811	5.062	7.866	8.074	3.134
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	32.191	3.972	8.653	1.295	1.203	16.238	2.830
2.2	Đất chuyên dùng	COG	232.372	50.651	35.570	49.589	25.827	33.550	38.115
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTB	2.044	320	267	534	194	393	336
2.2.2	Đất quốc phòng	QGP	29.563	14.493	2.002	2.849	985	2.230	7.203
2.2.3	Đất an ninh	CAN	6.735	1.191	1.594	1.122	447	324	1.558
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	71.665	14.939	16.275	9.318	7.300	11.153	12.620
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCO	122.365	19.719	15.332	35.968	17.901	19.449	13.958
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2.240	624	237	128	192	414	444
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4.977	1.194	983	678	680	970	473
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	BMN	137.502	52.705	11.253	10.839	21.590	32.804	8.501
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	413	38	22	71	7	130	145
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.987	893	10	830	45	459	1.725
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BOS	1.978	50	10	751	45	450	672
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCB	1.131	103	-	80	-	-	945
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	859	744	-	-	-	9	105
4	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	231	-	-	-	-	-	231
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	231	-	-	-	-	-	231
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-	-

Biểu số 4.8: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN - KINH TẾ ĐÔNG BANG SÔNG CỬU LONG TÍNH ĐẾN NGÀY 01/01/2014

(Đơn hành kê theo Quyết định số 196/QĐ-BNTMT ngày 21 tháng 7 năm 2014)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong vùng	Diện tích phân theo đơn vị hành chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương												
				Long An	Tiền Giang	Bến Tre	Đồng Tháp	Vĩnh Long	Trà Vinh	Cần Thơ	Hậu Giang	Sóc Trăng	An Giang	Kiên Giang	Bạc Liêu	Cà Mau
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.057.556	449.550	250.934	215.981	337.876	152.018	234.116	140.895	160.245	331.164	353.667	634.852	246.872	529.487
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.399.283	359.751	191.137	179.695	274.716	118.919	184.834	114.965	140.125	276.428	297.079	574.395	224.531	462.708
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SNH	2.607.125	313.262	179.248	143.990	258.892	117.938	148.024	113.388	133.835	208.796	278.785	460.338	102.771	147.567
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	DHN	2.038.830	297.328	91.122	47.808	211.301	72.565	107.599	92.582	99.032	165.827	266.632	390.911	79.160	95.962
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.912.789	263.471	83.083	38.269	226.373	71.069	97.326	91.153	82.449	147.681	257.405	381.485	77.612	95.413
1.1.1.2	Đất có rừng ngập mặn nuôi	GDG	952	340	20	202	-	13	56	20	-	27	6	265	3	-
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HKK	125.035	33.518	8.019	9.337	4.928	1.483	10.217	1.409	16.582	18.119	9.222	9.162	1.544	1.549
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	DHN	568.295	15.934	88.126	96.172	27.590	45.372	40.425	20.806	34.804	42.968	12.153	69.427	23.612	50.905
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	302.073	38.838	4.138	7.065	11.475	6.676	227	5.047	10.212	13.912	85.635	4.708	114.150	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	139.293	35.222	2.342	5	3.119	4.384	227	2.164	4.504	4.112	21.029	3	62.201	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	82.365	1.916	1.688	4.364	1.004	-	2.312	-	77	5.443	8.725	25.258	4.705	27.174
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	80.415	2.000	107	2.587	7.353	-	-	-	2.805	265	1.075	39.348	-	24.775
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	490.806	7.542	7.699	26.648	4.305	942	29.734	1.347	1.205	54.086	4.172	28.364	114.162	200.600
1.4	Đất làm muối	LAM	5.491	-	-	1.753	-	-	194	-	-	597	-	-	2.862	86
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.789	109	62	259	44	39	206	3	38	2.738	209	58	28	6
2	Đất phi nông nghiệp	PNH	631.326	89.800	50.643	56.162	63.160	33.050	48.411	25.734	20.083	53.797	54.835	55.074	22.341	58.236
2.1	Đất ở	DTC	124.305	24.942	9.440	7.727	16.908	6.273	4.509	5.412	3.749	6.179	15.254	12.267	4.305	6.341
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	DNT	100.962	21.879	8.615	7.225	14.951	5.636	3.877	2.494	2.754	4.610	11.729	8.940	3.085	5.177
2.1.2	Đất ở tại đô thị	DDT	23.323	3.064	825	502	1.956	637	531	3.919	985	1.569	3.524	3.327	1.220	1.164
2.2	Đất chuyên dùng	CDU	252.697	44.470	21.537	10.627	24.534	10.564	13.637	11.183	9.898	23.627	27.116	25.836	11.094	26.375
2.2.1	Đất lưu sử cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	3.332	411	272	220	205	132	257	213	295	247	259	214	329	-
2.2.2	Đất quốc phòng	QSP	13.640	340	703	826	851	324	357	1.007	54	515	803	1.251	421	6.197
2.2.3	Đất an ninh	DAN	7.874	486	1.555	298	675	39	203	55	587	183	155	75	273	3.061
2.2.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	OSK	25.383	10.900	1.691	455	1.280	1.348	752	1.429	1.042	911	1.381	3.498	310	386
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	212.468	32.333	17.314	8.828	21.251	8.649	12.393	8.435	8.002	21.723	24.499	20.753	9.875	18.413
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TIN	3.281	235	253	312	230	188	421	154	100	396	382	337	151	123
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6.147	1.054	788	763	192	455	488	313	285	602	253	280	442	233
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	234.320	19.047	18.622	36.731	21.296	15.404	29.136	7.513	5.010	22.929	11.811	16.319	6.344	23.158
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	576	53	4	1	1	185	20	159	41	64	20	36	6	7
3	Đất chưa sử dụng	CDU	27.048	-	9.154	124	-	49	871	195	37	939	1.753	5.383	-	8.543
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BDS	25.443	-	9.154	124	-	49	871	195	37	939	531	5.055	-	8.488
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	880	-	-	-	-	-	-	-	-	-	756	69	-	55
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCB	725	-	-	-	-	-	-	-	-	-	466	259	-	-
4	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	36.847	-	-	4.362	-	-	7.919	-	-	-	-	14.144	10.222	-
4.1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	33.368	-	-	3.114	-	-	7.919	-	-	-	-	14.144	8.192	-
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	3.278	-	-	1.249	-	-	-	-	-	-	-	-	2.030	-

lct